

KG: Văn phòng Hội đồng ND và UBND huyện.
Chuyến đi bồi dưỡng. - Đăng trên website huyện

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG NINH**

Số: 35 /TB-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 02 năm 2017

THÔNG BÁO

Về việc giao quyền sử dụng đất ở không thông qua hình thức đấu giá trên địa bàn huyện Quảng Ninh năm 2017

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Thông báo kết luận số 91/TB-TNMT ngày 14/7/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tại buổi làm việc với lãnh đạo UBND huyện Quảng Ninh;

Căn cứ Công văn số 115/VPUBND-KTTH ngày 20/01/2015 của Văn phòng UBND tỉnh Quảng Bình về việc giá đất để đấu giá, giao đất không thông qua đấu giá;

Căn cứ Thông báo số 330/UBND ngày 09/02/2017 của Văn phòng UBND tỉnh Quảng Bình về việc thông báo kết luận của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh – Nguyễn Hữu Hoài tại buổi làm việc với các sở, ngành địa phương về công tác phát triển quỹ đất năm 2017;

Ủy ban nhân dân huyện Quảng Ninh tiến hành thủ tục nhận hồ sơ giao quyền sử dụng đất ở (có thu tiền sử dụng đất) không thông qua đấu giá các thửa đất ở đã qua đấu giá nhưng không có người tham gia tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Quảng Ninh theo giá khởi điểm cụ thể:

+ Tại xã Hàm Ninh: 40 thửa; giá khởi điểm từ 39,34 triệu đồng đến 167 triệu đồng/thửa;

+ Tại xã Gia Ninh: 05 thửa; giá khởi điểm từ 113,30 triệu đồng đến 145,60 triệu đồng/thửa;

+ Tại xã Duy Ninh: 02 thửa; giá khởi điểm từ 23 triệu đồng đến 28 triệu đồng/thửa;

+ Tại xã Lương Ninh: 06 thửa; giá khởi điểm từ 100 triệu đồng đến 237 triệu đồng/thửa;

+ Tại xã Hiền Ninh: 05 thửa; giá khởi điểm từ 23,35 triệu đồng đến 33,71 triệu đồng/thửa;

+ Tại xã Võ Ninh: 12 thửa; giá khởi điểm từ 117 triệu đồng đến 127 triệu đồng/thửa;

+ Tại xã Vạn Ninh: 110 thửa; giá khởi điểm từ 19 triệu đồng đến 200 triệu đồng/thửa;

+ Tại xã Trường Xuân: 23 thửa; giá khởi điểm từ 15 triệu đồng đến 45 triệu đồng/thửa;

+ Tại TT Quán Hàu: 32 thửa; giá khởi điểm từ 202,99 triệu đồng đến 402,83 triệu đồng/thửa;

- Kính mời các hộ gia đình, cá nhân trong nước có nhu cầu sử dụng đất trực tiếp đến Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh đăng ký và làm thủ tục giao QSDĐ có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá các thửa đất nói trên.

- Thời gian đăng ký và làm thủ tục giao quyền sử dụng đất từ ngày thông báo, ưu tiên người đăng ký trước.

- Vị trí, diện tích, giá khởi điểm từng thửa đất được niêm yết tại Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh và tại Trụ sở UBND các xã thôn, tiểu khu có đất đưa ra giao đất ngang giá khởi điểm.

- Tiền cọc đặt trước: Nộp 15% giá khởi điểm của từng thửa đất.

- Địa điểm nộp hồ sơ giao đất: Tại trụ sở Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh.

Mọi chi tiết xin liên hệ: Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh và UBND các xã có đất đưa ra giao đất ngang giá khởi điểm.

Điện thoại: 0523 910 460.

Nơi nhận:

- Quỹ phát triển đất tỉnh QB;
- Thường trực huyện ủy;
- Thường trực HĐND;
- CT, Phó chủ tịch UBND huyện;
- VP HĐND & UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Trung tâm PTQĐ huyện;
- Chi cục thuế huyện;
- Đài truyền thanh huyện;
- Đăng trên website huyện;
- Đăng trên website tỉnh Quảng Bình;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Thụ

Phụ lục chi tiết

(Kèm theo thông báo số 35.../TB-UBND ngày 14.. tháng 02 năm 2017 của UBND huyện Quảng Ninh)



TT	Vị trí thửa đất			Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Lệ phí (đồng)
	Thôn	Thửa	TBĐ				
TỔNG		235		60.545,2	20.972.825.000		
I	HÀM NINH			9.536,9	3.309.510.000		
1	Hàm Hòa	535	4	245,9	39.340.000	5.900.000	100.000
2	Hàm Hòa	537	4	220,0	44.000.000	6.600.000	100.000
3	Hàm Hòa	539	4	220,0	44.000.000	6.600.000	100.000
4	Hàm Hòa	541	4	220,0	44.000.000	6.600.000	100.000
5	Hàm Hòa	543	4	220,0	44.000.000	6.600.000	100.000
6	Hàm Hòa	545	4	260,6	54.730.000	8.200.000	100.000
7	Hàm Hòa	547	4	224,1	47.060.000	7.000.000	100.000
8	Hàm Hòa	549	4	227,9	45.580.000	6.800.000	100.000
9	Hàm Hòa	551	4	227,9	45.580.000	6.800.000	100.000
10	Hàm Hòa	553	4	227,9	45.580.000	6.800.000	100.000
11	Hàm Hòa	555	4	228,0	45.600.000	6.800.000	100.000
12	Hàm Hòa	557	4	228,0	45.600.000	6.800.000	100.000
13	Hàm Hòa	559	4	248,5	52.190.000	7.800.000	100.000
14	Hàm Hòa	561	4	234,9	49.330.000	7.300.000	100.000
15	Hàm Hòa	563	4	249,7	49.940.000	7.400.000	100.000
16	Hàm Hòa	565	4	249,8	49.960.000	7.400.000	100.000
17	Hàm Hòa	567	4	249,8	49.960.000	7.400.000	100.000
18	Hàm Hòa	579	4	230,2	46.040.000	6.900.000	100.000
19	Hàm Hòa	587	4	230,0	46.000.000	6.900.000	100.000
20	Hàm Hòa	607	4	240,1	48.020.000	7.200.000	100.000
21	Hàm Hòa	571	4	254,2	80.000.000	12.000.000	100.000



22	Hàm Hòa	574	4	259,3	80.000.000	12.000.000	100.000
23	Hàm Hòa	577	4	259,6	80.000.000	12.000.000	100.000
24	Hàm Hòa	578	4	266,1	85.000.000	12.700.000	100.000
25	Trần Xá	867	14	276,5	167.000.000	25.000.000	100.000
26	Trần Xá	869	14	229,9	127.000.000	19.000.000	100.000
27	Trần Xá	870	14	229,9	127.000.000	19.000.000	100.000
28	Trần Xá	871	14	229,9	127.000.000	19.000.000	100.000
29	Trần Xá	872	14	229,9	127.000.000	19.000.000	100.000
30	Trần Xá	873	14	229,9	127.000.000	19.000.000	100.000
31	Trần Xá	874	14	229,9	127.000.000	19.000.000	100.000
32	Trần Xá	875	14	229,9	127.000.000	19.000.000	100.000
33	Trần Xá	877	14	229,9	127.000.000	19.000.000	100.000
34	Trần Xá	288	10	241,2	127.000.000	19.000.000	100.000
35	Trần Xá	289	10	241,2	127.000.000	19.000.000	100.000
36	Trần Xá	291	10	236,7	121.000.000	18.100.000	100.000
37	Trần Xá	292	13	236,7	121.000.000	18.100.000	100.000
38	Trần Xá	293	13	241,2	127.000.000	19.000.000	100.000
39	Trần Xá	294	13	241,3	127.000.000	19.000.000	100.000
40	Trần Xá	295	13	260,4	115.000.000	17.200.000	100.000
II	GIA NINH			1.241,0	598.800.000		
1	Dinh Mười	101	6	241,0	145.600.000	21.800.000	100.000
2	Dinh Mười	130	6	250,0	113.300.000	16.900.000	100.000
3	Dinh Mười	131	6	250,0	113.300.000	16.900.000	100.000
4	Dinh Mười	132	6	250,0	113.300.000	16.900.000	100.000
5	Dinh Mười	133	6	250,0	113.300.000	16.900.000	100.000
III	DUY NINH			631,0	51.000.000		
1	Tả Phan	311	4	349,4	28.000.000	4.200.000	100.000
2	Tả Phan	314	4	281,6	23.000.000	3.400.000	100.000

IV	LƯƠNG NINH			1.239,6	1.077.000.000		
1	Văn La	713	23	105,0	100.000.000	15.000.000	100.000
2	Văn La	716	23	105,0	100.000.000	15.000.000	100.000
3	Văn La	718	51	265,6	226.000.000	33.900.000	100.000
4	Văn La	720	51	278,2	237.000.000	35.500.000	100.000
5	Văn La	721	51	255,2	217.000.000	32.500.000	100.000
6	Văn La	722	51	230,6	197.000.000	29.500.000	100.000
V	HIỀN NINH			1.415,5	139.325.000		
1	Long Đại	835	7	330,7	33.731.400	5.000.000	100.000
2	Trường Dục	482	15	270,4	27.040.000	4.000.000	100.000
3	Trường Dục	483	15	264,9	26.490.000	3.900.000	100.000
4	Trường Dục	485	15	287,1	28.710.000	4.300.000	100.000
5	Trường Dục	484	15	262,4	23.353.600	3.500.000	100.000
VI	TT QUÁN HẦU			6.223	8.142.590.000		
1	Tiểu khu 5	579	26	161,90	215.810.000	32.300.000	200.000
2	Tiểu khu 5	590	26	162,00	202.990.000	30.400.000	200.000
3	Tiểu khu 5	591	26	162,00	202.990.000	30.400.000	200.000
4	Tiểu khu 5	592	26	266,80	337.770.000	50.600.000	200.000
5	Tiểu khu 5	593	26	290,00	394.400.000	59.100.000	200.000
6	Tiểu khu 5	594	26	162,00	215.950.000	32.300.000	200.000
7	Tiểu khu 5	595	26	162,00	215.950.000	32.300.000	200.000
8	Tiểu khu 5	596	26	162,00	215.950.000	32.300.000	200.000
9	Tiểu khu 5	597	26	162,00	215.950.000	32.300.000	200.000
10	Tiểu khu 5	599	26	162,00	220.320.000	33.000.000	200.000
11	Tiểu khu 5	602	26	162,00	220.320.000	33.000.000	200.000
12	Tiểu khu 5	607	26	265,00	381.600.000	57.200.000	200.000
13	Tiểu khu 5	610	25	162,00	202.990.000	30.400.000	200.000
14	Tiểu khu 5	611	25	162,00	202.990.000	30.400.000	200.000



15	Tiểu khu 5	612	25	162,00	202.990.000	30.400.000	200.000
16	Tiểu khu 5	613	26	162,00	202.990.000	30.400.000	200.000
17	Tiểu khu 5	614	26	242,40	306.880.000	46.000.000	200.000
18	Tiểu khu 5	616	26	162,00	202.990.000	30.400.000	200.000
19	Tiểu khu 5	617	26	162,00	202.990.000	30.400.000	200.000
20	Tiểu khu 5	645	26	162,00	215.950.000	32.300.000	200.000
21	Tiểu khu 5	661	26	235,40	301.310.000	45.100.000	200.000
22	Tiểu khu 5	663	26	261,20	337.730.000	50.600.000	200.000
23	Tiểu khu 5	673	25	239,80	306.940.000	46.000.000	200.000
24	Tiểu khu 5	674	25	239,70	306.820.000	46.000.000	200.000
25	Tiểu khu 5	683	26	157,80	210.350.000	31.500.000	200.000
26	Tiểu khu 5	687	26	158,70	211.550.000	31.700.000	200.000
27	Tiểu khu 5	694	26	160,70	214.210.000	32.100.000	200.000
28	Tiểu khu 5	733	25	217,90	290.460.000	43.500.000	200.000
29	Tiểu khu 5	734	25	162,00	211.570.000	31.700.000	200.000
30	Tiểu khu 5	736	26	162,00	211.570.000	31.700.000	200.000
31	Tiểu khu 5	749	25	275,70	356.480.000	53.400.000	200.000
32	Tiểu khu 5	582	26	296,20	402.830.000	60.400.000	200.000
VII	VÕ NINH			5.987,5	1.445.000.000		
1	Hà Thiệp-Bắc Ninh	311	16	500,0	117.000.000	17.500.000	100.000
2	Hà Thiệp-Bắc Ninh	312	16	500,0	117.000.000	17.500.000	100.000
3	Hà Thiệp-Bắc Ninh	313	16	500,0	117.000.000	17.500.000	100.000
4	Hà Thiệp-Bắc Ninh	314	16	500,0	117.000.000	17.500.000	100.000
5	Hà Thiệp-Bắc Ninh	319	16	500,0	127.000.000	19.000.000	100.000
6	Hà Thiệp-Bắc Ninh	320	16	500,0	127.000.000	19.000.000	100.000
7	Hà Thiệp-Bắc Ninh	321	16	500,0	127.000.000	19.000.000	100.000
8	Hà Thiệp-Bắc Ninh	322	16	500,0	127.000.000	19.000.000	100.000
9	Hà Thiệp-Bắc Ninh	325	16	500,0	117.000.000	17.500.000	100.000

10	Hà Thiệp-Bắc Ninh	326	16	500,0	117.000.000	17.500.000	100.000
11	Hà Thiệp-Bắc Ninh	327	16	500,0	117.000.000	17.500.000	100.000
12	Hà Thiệp-Bắc Ninh	421	16	487,5	118.000.000	17.700.000	100.000
VIII	VẠN NINH			26.002,5	5.555.600.000		
1	Thôn Sỏi	223	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
2	Thôn Sỏi	224	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
3	Thôn Sỏi	225	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
4	Thôn Sỏi	226	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
5	Thôn Sỏi	227	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
6	Thôn Sỏi	228	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
7	Thôn Sỏi	237	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
8	Thôn Sỏi	238	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
9	Thôn Sỏi	239	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
10	Thôn Sỏi	240	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
11	Thôn Sỏi	241	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
12	Thôn Sỏi	242	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
13	Thôn Sỏi	243	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
14	Thôn Sỏi	244	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
15	Thôn Sỏi	245	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
16	Thôn Sỏi	246	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
17	Thôn Sỏi	247	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
18	Thôn Sỏi	248	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
19	Thôn Sỏi	249	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
20	Thôn Sỏi	250	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
21	Thôn Sỏi	257	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
22	Thôn Sỏi	260	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
23	Thôn Sỏi	264	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
24	Thôn Sỏi	269	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000

25	Thôn Sỏi	274	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
26	Thôn Sỏi	275	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
27	Thôn Sỏi	276	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
28	Thôn Sỏi	277	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
29	Thôn Sỏi	278	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
30	Thôn Sỏi	279	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
31	Thôn Sỏi	280	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
32	Thôn Sỏi	281	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
33	Thôn Sỏi	282	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
34	Thôn Sỏi	283	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
35	Thôn Sỏi	284	21	250	39.400.000	5.900.000	100.000
36	Thôn Sỏi	287	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
37	Thôn Sỏi	288	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
38	Thôn Sỏi	289	21	250	43.400.000	6.500.000	100.000
39	Thôn Sỏi	300	21	266	41.900.000	6.200.000	100.000
40	Thôn Sỏi	301	21	266	41.900.000	6.200.000	100.000
41	Thôn Sỏi	302	21	266	41.900.000	6.200.000	100.000
42	Thôn Sỏi	303	21	266	41.900.000	6.200.000	100.000
43	Thôn Sỏi	304	21	266	41.900.000	6.200.000	100.000
44	Thôn Sỏi	305	21	266	41.900.000	6.200.000	100.000
45	Thôn Sỏi	306	21	266	41.900.000	6.200.000	100.000
46	Thôn Sỏi	308	21	266	46.200.000	6.900.000	100.000
47	Thôn Sỏi	309	21	266	46.200.000	6.900.000	100.000
48	Thôn Sỏi	310	21	266	46.200.000	6.900.000	100.000
49	Thôn Sỏi	311	21	266	46.200.000	6.900.000	100.000
50	Thôn Sỏi	312	21	266	46.200.000	6.900.000	100.000
51	Thôn Sỏi	313	21	266	46.200.000	6.900.000	100.000
52	Thôn Sỏi	829	22	250	39.400.000	5.900.000	100.000

53	Thôn Sỏi	843	22	250	39.400.000	5.900.000	100.000
54	Thôn Sỏi	844	22	250	39.400.000	5.900.000	100.000
55	Thôn Sỏi	845	22	250	39.400.000	5.900.000	100.000
56	Thôn Sỏi	846	22	250	39.400.000	5.900.000	100.000
57	Thôn Sỏi	847	22	250	39.400.000	5.900.000	100.000
58	Thôn Sỏi	848	22	250	39.400.000	5.900.000	100.000
59	Thôn Sỏi	863	22	250	39.400.000	5.900.000	100.000
60	Thôn Sỏi	864	22	250	39.400.000	5.900.000	100.000
61	Thôn Sỏi	865	22	250	39.400.000	5.900.000	100.000
62	Thôn Sỏi	866	22	250	39.400.000	5.900.000	100.000
63	Thôn Sỏi	867	22	250	39.400.000	5.900.000	100.000
64	Thôn Sỏi	868	22	250	39.400.000	5.900.000	100.000
65	Thôn Sỏi	869	22	250	39.400.000	5.900.000	100.000
66	Thôn Sỏi	882	22	266	41.900.000	6.200.000	100.000
67	Thôn Sỏi	883	22	266	46.200.000	6.900.000	100.000
68	Thôn Sỏi	884	22	266	46.200.000	6.900.000	100.000
69	Giữa	1003	15	242,7	97.000.000	14.500.000	100.000
70	Giữa	1005	15	221,6	89.000.000	13.300.000	100.000
71	Giữa	1006	15	259,2	104.000.000	15.600.000	100.000
72	Giữa	1013	15	230,1	92.000.000	13.800.000	100.000
73	Giữa	1014	15	270,0	119.000.000	17.800.000	100.000
74	Giữa	1015	15	290,9	141.000.000	21.100.000	100.000
75	Giữa	1016	15	260,0	114.000.000	17.100.000	100.000
76	Áng Sơn	269	25	445,0	200.000.000	30.000.000	100.000
77	Áng Sơn	283	25	191,0	55.000.000	8.200.000	100.000
78	Áng Sơn	284	25	180,0	47.000.000	7.000.000	100.000
79	Áng Sơn	285	25	180,0	47.000.000	7.000.000	100.000
80	Áng Sơn	286	25	180,0	47.000.000	7.000.000	100.000

VINH THUAN

81	Áng Sơn	287	25	176,0	51.000.000	7.600.000	100.0
82	Áng Sơn	288	25	176,0	51.000.000	7.600.000	100.000
83	Áng Sơn	289	25	180,0	47.000.000	7.000.000	100.000
84	Áng Sơn	290	25	180,0	47.000.000	7.000.000	100.000
85	Áng Sơn	291	25	176,0	51.000.000	7.600.000	100.000
86	Áng Sơn	292	25	176,0	51.000.000	7.600.000	100.000
87	Áng Sơn	293	25	180,0	47.000.000	7.000.000	100.000
88	Áng Sơn	294	25	180,0	47.000.000	7.000.000	100.000
89	Áng Sơn	295	25	176,0	51.000.000	7.600.000	100.000
90	Áng Sơn	296	25	176,0	51.000.000	7.600.000	100.000
91	Áng Sơn	297	25	180,0	47.000.000	7.000.000	100.000
92	Áng Sơn	298	25	180,0	47.000.000	7.000.000	100.000
93	Áng Sơn	299	25	180,0	47.000.000	7.000.000	100.000
94	Thôn Tây	202	14	269,0	24.000.000	3.600.000	100.000
95	Thôn Tây	210	21	274,0	27.000.000	4.000.000	100.000
96	Thôn Tây	211	21	250,0	19.000.000	2.800.000	100.000
97	Thôn Tây	214	21	246,0	24.000.000	3.600.000	100.000
98	Thôn Tây	219	21	314,0	28.000.000	4.200.000	100.000
99	Thôn Giữa	974	15	180,0	60.000.000	9.000.000	100.000
100	Thôn Giữa	975	15	180,0	60.000.000	9.000.000	100.000
101	Thôn Giữa	976	15	180,0	60.000.000	9.000.000	100.000
102	Thôn Giữa	977	15	180,0	60.000.000	9.000.000	100.000
103	Thôn Giữa	978	15	180,0	47.000.000	7.000.000	100.000
104	Thôn Giữa	980	15	180,0	60.000.000	9.000.000	100.000
105	Thôn Giữa	981	15	180,0	60.000.000	9.000.000	100.000
106	Thôn Giữa	982	15	187,0	85.000.000	12.700.000	100.000
107	Thôn Giữa	983	15	170,0	80.000.000	12.000.000	100.000
108	Thôn Giữa	984	15	170,0	80.000.000	12.000.000	100.000

109	Thôn Giữa	985	15	170,0	80.000.000	12.000.000	100.000
110	Thôn Giữa	986	15	170,0	85.000.000	12.700.000	100.000
TRƯỜNG XUÂN				8.268	654.000.000		
1	Quyết Thắng	400	17	387,3	45.000.000	6.700.000	100.000
2	Quyết Thắng	401	17	247,6	40.000.000	6.000.000	100.000
3	Quyết Thắng	402	17	250,0	40.000.000	6.000.000	100.000
4	Quyết Thắng	403	17	250,0	40.000.000	6.000.000	100.000
5	Quyết Thắng	404	17	358,1	30.000.000	4.500.000	100.000
6	Quyết Thắng	405	17	250,0	30.000.000	4.500.000	100.000
7	Quyết Thắng	406	17	250,0	40.000.000	6.000.000	100.000
8	Quyết Thắng	407	17	250,0	40.000.000	6.000.000	100.000
9	Quyết Thắng	408	17	250,0	30.000.000	4.500.000	100.000
10	Quyết Thắng	410	17	246,0	45.000.000	6.700.000	100.000
11	Rào Trù	1001	15	391,5	22.000.000	3.300.000	100.000
12	Rào Trù	1002	15	391,5	20.000.000	3.000.000	100.000
13	Rào Trù	1003	15	391,5	20.000.000	3.000.000	100.000
14	Rào Trù	1004	15	391,5	20.000.000	3.000.000	100.000
15	Rào Trù	1005	15	391,5	20.000.000	3.000.000	100.000
16	Rào Trù	1006	15	391,5	20.000.000	3.000.000	100.000
17	Rào Trù	1007	15	654,6	35.000.000	5.200.000	100.000
18	Rào Trù	1008	15	572,4	35.000.000	5.200.000	100.000
19	Rào Trù	1010	15	391,5	15.000.000	2.200.000	100.000
20	Rào Trù	1011	15	391,5	15.000.000	2.200.000	100.000
21	Rào Trù	1012	15	391,5	15.000.000	2.200.000	100.000
22	Rào Trù	1013	15	391,5	15.000.000	2.200.000	100.000
23	Rào Trù	1014	15	387,0	22.000.000	3.300.000	100.000